yǒu jìn

有劲

Verb, Adjective · energetic; strong; interesting

Example Sentence

tā jīn tiān kàn qǐ lái tè bié yǒu jìn gōng zuò wán chéng dé hěn kuài
他今天看起来特别有劲，工作完成得很快。

He looks particularly energetic today and finished his work very quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

有 有 有 有 有 有 有 有 有

劲 劲 劲 劲 劲 劲 劲 劲 劲 劲